

BẢNG DỰ KIẾN XÁC ĐỊNH TỔNG MỨC THANH TOÁN NĂM 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên cơ sở	Mã cơ sở	Dự kiến chi phí được quyết toán năm 2021							Dự kiến Tổng mức thanh toán năm 2022						
			Tổng số được quyết toán	Nội trú			Ngoại trú			Tổng mức thanh toán + Chi ngoài tổng mức	Nội trú			Ngoại trú		
				Số lượt	Số tiền	Chi phí b/q lượt (đồng)	Số lượt	Số tiền	Chi phí b/q lượt (đồng)		Số lượt	Tổng mức thanh toán + Chi ngoài tổng mức	Chi phí b/q lượt (đồng)	Số lượt	Tổng mức thanh toán + Chi ngoài tổng mức	Chi phí b/q lượt (đồng)
A	B	C	1=3+6	2	3	4=3/2	5	6	7=6/5	8=10+13	9	10	11=10/9	12	13	14=13/12
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	52001	506,040	63,406	404,828	6,384,695	156,897	101,212	645,088	644,664	80,395	518,537	6,449,874	194,527	126,127	648,380
2	Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn	52002	66,188	14,945	39,222	2,624,432	144,105	26,966	187,125	88,211	21,388	56,131	2,624,432	170,574	32,080	188,071
3	Trung tâm y tế huyện Tuy Phước	52006	29,944	9,576	14,649	1,529,790	127,428	15,295	120,026	37,999	12,244	18,731	1,529,790	159,649	19,268	120,688
4	Trung tâm y tế thị xã An Nhơn	52007	41,544	17,054	25,756	1,510,284	139,429	15,788	113,231	57,011	23,194	35,030	1,510,284	193,101	21,981	113,831
5	Trung tâm y tế huyện Phù Cát	52009	42,871	9,994	18,910	1,892,153	206,990	23,960	115,756	54,764	13,066	24,723	1,892,153	258,157	30,041	116,369
6	Trung tâm y tế huyện Phù Mỹ	52015	28,352	7,749	12,787	1,650,196	121,960	15,564	127,619	36,658	10,887	17,965	1,650,196	145,743	18,693	128,259
7	Trung tâm y tế thị xã Hoài Nhơn	52014	19,910	6,864	12,496	1,820,475	70,332	7,414	105,416	28,464	9,711	17,679	1,820,475	101,765	10,784	105,974
8	Trung tâm y tế huyện Hoài Ân	52013	16,948	5,938	9,375	1,578,806	63,530	7,573	119,201	21,486	7,819	12,345	1,578,806	76,274	9,141	119,840
9	Trung tâm y tế huyện Tây Sơn	52185	33,839	10,897	16,909	1,551,720	101,257	16,930	167,195	41,578	14,270	22,143	1,551,720	115,639	19,434	168,061
10	Trung tâm y tế huyện An Lão	52012	6,214	2,231	2,811	1,259,987	28,404	3,403	119,791	7,889	2,919	3,678	1,259,987	34,968	4,211	120,418
11	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Thạnh	52011	15,280	5,749	8,936	1,554,337	52,260	6,344	121,396	17,928	6,920	10,756	1,554,337	58,776	7,172	122,023
12	Trung tâm y tế huyện Vân Canh	52008	7,085	3,271	3,732	1,140,899	23,432	3,353	143,090	9,484	4,790	5,465	1,140,899	27,931	4,019	143,884
13	Bệnh viện đa khoa KV Bồng Sơn	52017	83,591	25,807	62,850	2,435,383	124,789	20,741	166,209	105,999	33,612	81,859	2,435,383	144,502	24,140	167,058
14	Bệnh viện 13/QK5	52004	7,017	1,856	5,665	3,052,180	6,277	1,352	215,442	12,045	3,101	9,466	3,052,180	11,911	2,579	216,520
15	Bệnh viện Lao và các bệnh phổi Bình Định	52016	8,302	2,501	8,010	3,202,693	1,646	292	177,479	11,078	3,348	10,723	3,202,693	1,991	355	178,366
16	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng	52184	18,928	3,796	17,323	4,563,603	3,818	1,604	420,158	25,364	5,162	23,555	4,563,603	4,284	1,809	422,258
17	Bệnh viện Tâm thần Bình Định	52020	12,592	2,118	7,468	3,525,959	17,018	5,124	301,077	14,000	2,260	7,968	3,525,959	19,935	6,032	302,583
18	Bệnh viện CH và PHCN Quy Nhơn	52005	12,787	2,744	11,709	4,267,222	2,882	1,078	374,003	14,686	3,138	13,391	4,267,222	3,446	1,295	375,873
19	Bệnh viện Mắt tỉnh Bình Định	52021	36,264	8,730	33,462	3,832,948	13,643	2,803	205,428	45,686	10,980	42,084	3,832,948	17,448	3,602	206,455
20	Bệnh viện Phổi - Đa nội trú trung ương Quy Hòa	52010	33,498	7,195	27,537	3,827,242	21,979	5,961	271,192	58,748	12,154	46,516	3,827,242	44,877	12,232	272,562
21	Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	52019	21,504	3,024	8,420	2,784,372	69,151	13,084	189,214	25,243	3,899	10,856	2,784,372	75,646	14,387	190,185
22	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Định	52024	1,265				8,787	1,265	143,931	1,649				11,401	1,649	144,668
23	Phòng khám đa khoa 38 Lê Lợi	52187	12,311				111,369	12,311	110,542	15,464				139,193	15,464	111,094
24	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	52186	8,196				75,276	8,196	108,883	9,614				87,855	9,614	109,427
25	Phòng khám đa khoa Thành Long	52196	18,652				155,642	18,652	119,841	22,956				190,592	22,956	120,448

STT	Tên cơ sở	Mã cơ sở	Dự kiến chi phí được quyết toán năm 2021							Dự kiến Tổng mức thanh toán năm 2022						
			Tổng số được quyết toán	Nội trú			Ngoại trú			Tổng mức thanh toán + Chi ngoài tổng mức	Nội trú			Ngoại trú		
				Số lượt	Số tiền	Chi phí b/q lượt (đồng)	Số lượt	Số tiền	Chi phí b/q lượt (đồng)		Số lượt	Tổng mức thanh toán + Chi ngoài tổng mức	Chi phí b/q lượt (đồng)	Số lượt	Tổng mức thanh toán + Chi ngoài tổng mức	Chi phí b/q lượt (đồng)
A	B	C	1=3+6	2	3	4=3/2	5	6	7=6/5	8=10+13	9	10	11=10/9	12	13	14=13/12
26	Phòng khám đa khoa Điều Trị	52200	2,740				22,136	2,740	123,784	3,029				24,343	3,029	124,433
27	Phòng khám đa khoa Toàn Mỹ	52199	1,786				14,557	1,786	122,687	2,118				17,174	2,118	123,300
28	Phòng khám đa khoa Phạm Ngọc Thạch	52201	1,085				8,682	1,085	125,021	1,416				11,262	1,416	125,727
29	Phòng khám đa khoa Giang San	52202	7,081				65,575	7,081	107,977	7,668				70,658	7,668	108,517
30	Bệnh viện đa khoa Bình Định	52208	47,607	13,040	35,073	2,689,640	64,840	12,535	193,316	62,657	14,781	39,756	2,689,640	117,874	22,901	194,282
31	Phòng khám đa khoa Bửu Hoa	52204	1,388				10,086	1,388	137,583	1,506				10,891	1,506	138,284
32	Phòng khám đa khoa Quốc tế Thu Phúc	52206	211				1,624	211	129,844	226				1,734	226	130,496
33	Phòng khám đa khoa Thành Danh	52205	1,652				14,531	1,652	113,658	1,989				17,417	1,989	114,226
34	Phòng khám đa khoa Đinh Trọng Sơn	52207	2,386				20,399	2,386	116,983	2,681				22,808	2,681	117,568
	Cộng		1,155,056	228,485	787,929		2,070,731	367,128		1,491,959	300,039	1,029,359		2,584,345	462,600	